Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8519.20.90

Mã HS	8519.20.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 15:18:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85192090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15415
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15415
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15415
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-BN)	5% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14726
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14667
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14667
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14667
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14667
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14667
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14667
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14721
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14721
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14721

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14721
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14721
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14721
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14722
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14722
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14722
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14722
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14722
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14722
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14725
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14673
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F14681
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G14681
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H14681
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I14681
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J14681
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K14681
VKFTA	2022	2022	25	VK!E14712
VKFTA	2023	2023	25	VK!F14712
VKFTA	2024	2024	25	VK!G14712
VKFTA	2025	2025	25	VK!H14712
VKFTA	2026	2026	25	VK!I14712
VKFTA	2027	2027	25	VK!J14712
VCFTA	2022	2022	37	VC!D14767
VCFTA	2023	2023	37	VC!E14767
VCFTA	2024	2024	30	VC!F14767

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	30	VC!G14767
VCFTA	2026	2026	30	VC!H14767
VCFTA	2027	2027	30	VC!I14767
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14744
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14744
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14744
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14744
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14744
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14744
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14744
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14744
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14744
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14744
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14744
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14744
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14759
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14759
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14759
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14759
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14759
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14759
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14758
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14758
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14758
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14758
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14758
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14751
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14751
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14751
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14751
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14751
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14751
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14751
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D14746
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E14746
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F14746
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G14746
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H14746
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I14746
RCEP B	2022	2022	25	B!D14746
RCEP B	2023	2023	25	B!E14746
RCEP B	2024	2024	25	B!F14746
RCEP B	2025	2025	25	B!G14746
RCEP B	2026	2026	25	B!H14746
RCEP B	2027	2027	25	B!I14746
RCEP C	2022	2022	25	C!D14746
RCEP C	2023	2023	25	C!E14746
RCEP C	2024	2024	25	C!F14746
RCEP C	2025	2025	25	C!G14746
RCEP C	2026	2026	25	C!H14746
RCEP C	2027	2027	25	C!I14746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14745
RCEP D	2023	2023	25	D!E14745
RCEP D	2024	2024	25	D!F14745
RCEP D	2025	2025	25	D!G14745
RCEP D	2026	2026	25	D!H14745
RCEP D	2027	2027	25	D!I14745
RCEP E	2022	2022	25	E!D14749
RCEP E	2023	2023	25	E!E14749
RCEP E	2024	2024	25	E!F14749
RCEP E	2025	2025	25	E!G14749
RCEP E	2026	2026	25	E!H14749
RCEP E	2027	2027	25	E!I14749
RCEP F	2022	2022	25	F!D14746
RCEP F	2023	2023	25	F!E14746
RCEP F	2024	2024	25	F!F14746
RCEP F	2025	2025	25	F!G14746
RCEP F	2026	2026	25	F!H14746
RCEP F	2027	2027	25	F!I14746
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F13729
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13729
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13729
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13729

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VKFTA 25%, AIFTA 30%, VCFTA 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8519.20 có 2 dòng thuế; dòng 8519.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8519.20.10 Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc đĩa	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8519.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15415), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.